

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTP

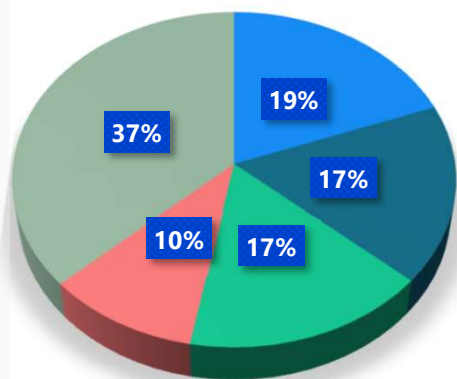
CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (UPCOM)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

Giá	138,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.3%	40.0%	69.4%

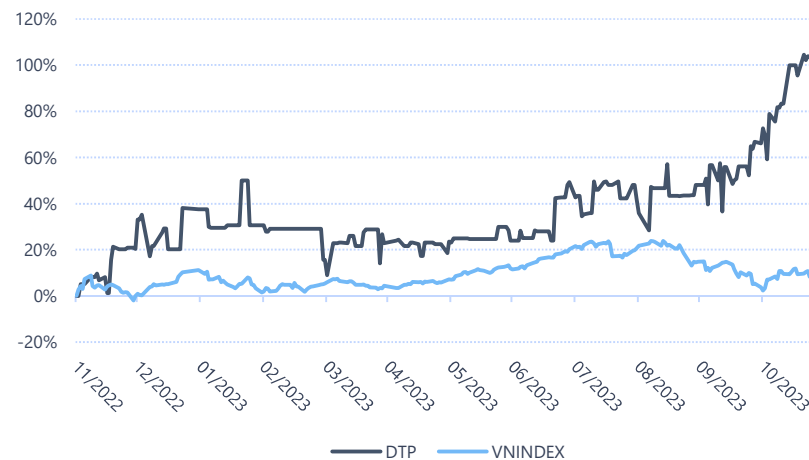
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	59,460 - 138,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,240
Số lượng CPLH (CP)	16,229,042
KLGD BQ 20 phiên (CP)	415
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.38)

Cơ cấu cổ đông



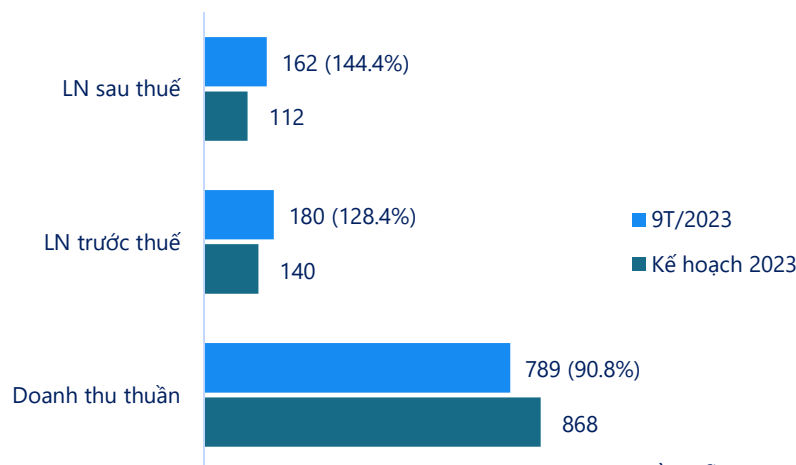
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

295.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 36.9 | +14.2%
Cùng kỳ: ↗ 60.4 | +25.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

788.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 270.3 | +52.2%

LN thuần

Q3 2023

80.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 24.5 | +44.1%
Cùng kỳ: ↗ 10.8 | +15.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

179.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 90.5 | +101.6%

LNTT

Q3 2023

80.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 24.5 | +44.1%
Cùng kỳ: ↗ 10.9 | +15.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

179.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 90.6 | +101.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	295.9	235.6	25.6%	788.5	518.3	52.2%
Giá vốn hàng bán	134.0	104.6	28.1%	368.2	250.0	47.3%
Lợi nhuận gộp	161.9	131.0	23.6%	420.3	268.3	56.7%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.5	-82.6%	0.7	0.7	0.2%
Chi phí tài chính	2.2	2.0	12.1%	7.5	5.5	36.2%
Chi phí lãi vay	2.0	1.9	6.4%	7.1	2.2	226.3%
Chi phí bán hàng	70.3	55.0	27.7%	209.9	158.4	32.5%
Chi phí QLDN	9.5	5.3	78.9%	24.0	16.0	50.5%
LN thuần từ HĐKD	80.0	69.1	15.7%	179.7	89.1	101.6%
LN khác	- 0.0	- 0.0	71.5%	0.1	0.0	554.3%
LN trước thuế	80.0	69.1	15.7%	179.8	89.1	101.7%
Thuế TNDN	6.3	6.8	-7.3%	18.0	9.3	93.5%
Lợi nhuận sau thuế	73.6	62.3	18.3%	161.7	79.8	102.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	73.6	62.3	18.3%	161.7	79.8	102.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.5	- 33.0	94.7	9.5	49.2	37.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 9.9	- 1.8	83.7	- 3.6	- 22.4	- 10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 0.3	- 10.2	12.8	- 10.0	- 29.7	- 17.4
Lưu chuyển tiền thuần	37.3	- 45.0	1.7	- 4.1	- 2.9	9.8

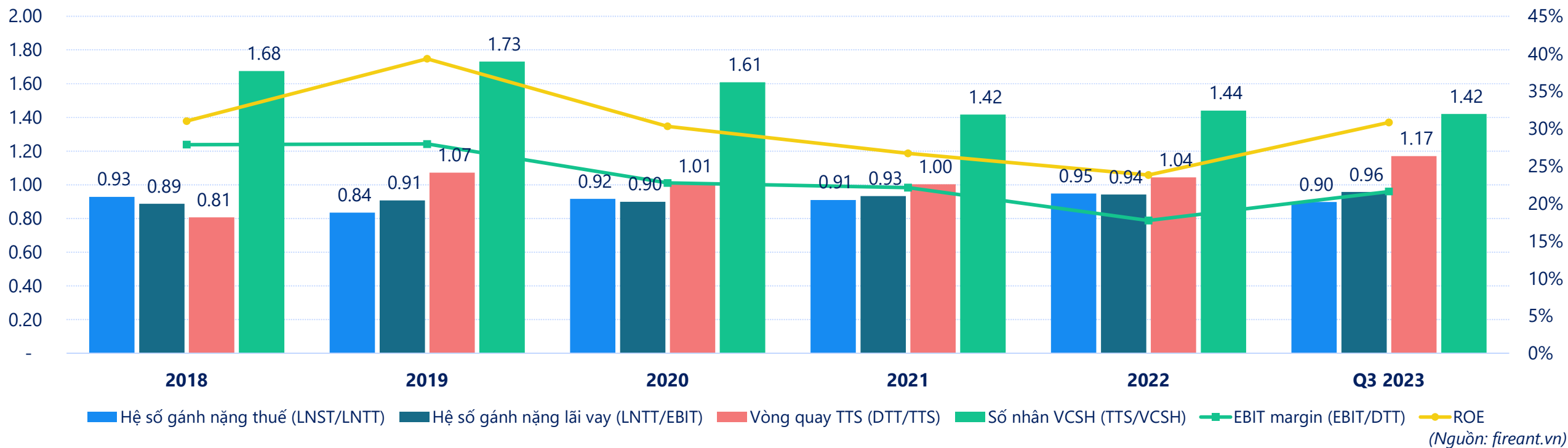
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	607.5	512.4	18.5%	61.5%
Tiền và tương đương tiền	26.5	23.7	12.0%	2.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	272.5	247.7	10.0%	27.6%
Hàng tồn kho	299.7	227.8	31.5%	30.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.8	13.3	-33.5%	0.9%
Tài sản dài hạn	380.5	382.5	-0.5%	38.5%
Các khoản phải thu dài hạn	3.0	2.3	27.4%	0.3%
Tài sản cố định	336.0	331.9	1.2%	34.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	11.3	32.7	-65.4%	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	30.2	15.6	94.1%	3.1%
Tổng cộng tài sản	988.0	894.9	10.4%	100.0%
Nợ phải trả	252.4	297.0	-15.0%	25.5%
Nợ ngắn hạn	201.8	227.3	-11.2%	20.4%
Nợ vay ngắn hạn	52.6	84.9	-38.1%	5.3%
Nợ dài hạn	50.6	69.7	-27.3%	5.1%
Nợ vay dài hạn	48.2	65.2	-26.1%	4.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	735.6	598.0	23.0%	74.5%
Vốn chủ sở hữu	735.6	598.0	23.0%	74.5%

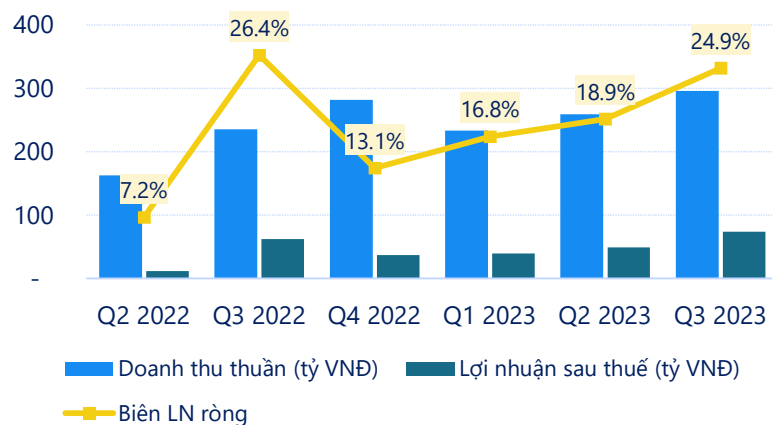
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTP

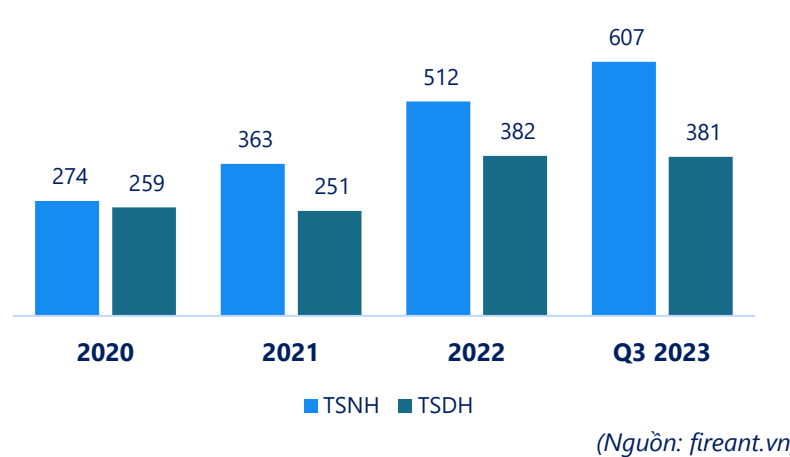
Phân tích Dupont



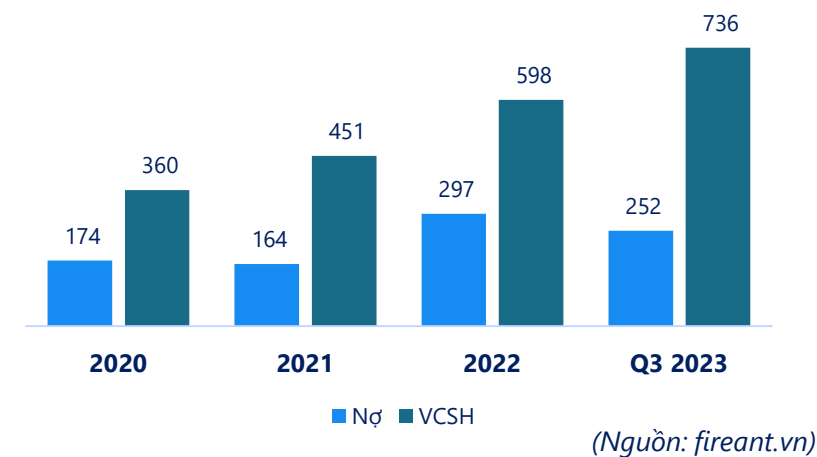
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTP

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	24.7%	25.8%	20.6%	20.6%	16.8%	20.7%
Biên LNST (TTM)	22.9%	21.2%	18.8%	18.8%	15.8%	18.5%
Biên LN EBIT (TTM)	27.9%	27.9%	22.7%	22.1%	17.7%	21.6%
ROE (TTM)	30.9%	39.2%	30.3%	26.7%	23.8%	30.8%
ROA (TTM)	18.5%	22.7%	18.8%	18.9%	16.5%	21.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	110.1	80.8	92.5	92.1	82.3	73.7
Số ngày nắm giữ HTK	113.9	118.5	133.7	183.1	192.4	185.5
Số ngày phải trả NCC	-	42.5	36.2	18.7	24.6	33.9
Vòng quay TSCĐ	1.5	2.1	2.1	2.4	2.8	3.8
Vòng quay TTS	452.6	340.3	363.1	363.8	349.6	312.0

Thanh khoản

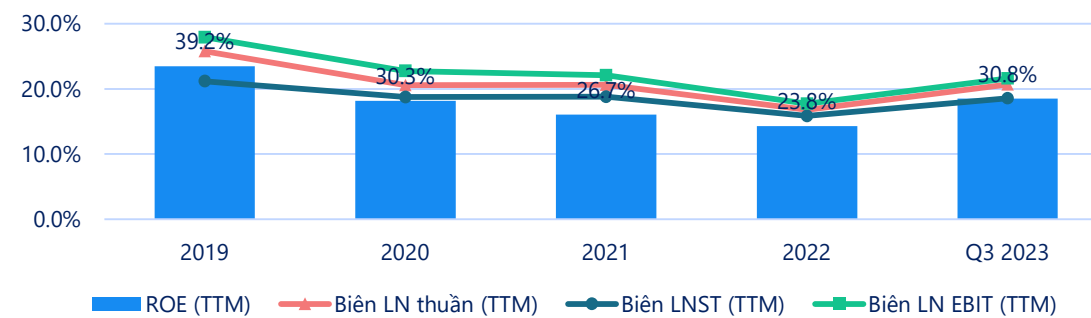
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.5	2.1	2.6	2.3	3.0
Khả năng TT nhanh	1.0	0.9	1.4	1.4	1.2	1.5
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	8.9	10.8	9.9	14.9	17.4	23.0

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,023	7,729	7,987	6,671	7,691	12,234
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,845	21,844	28,211	26,739	35,869	44,389
P/E	-	-	6.2	11.7	11.7	8.0
P/B	-	-	1.8	2.9	2.5	2.2
P/S	-	-	1.2	1.7	1.9	1.5

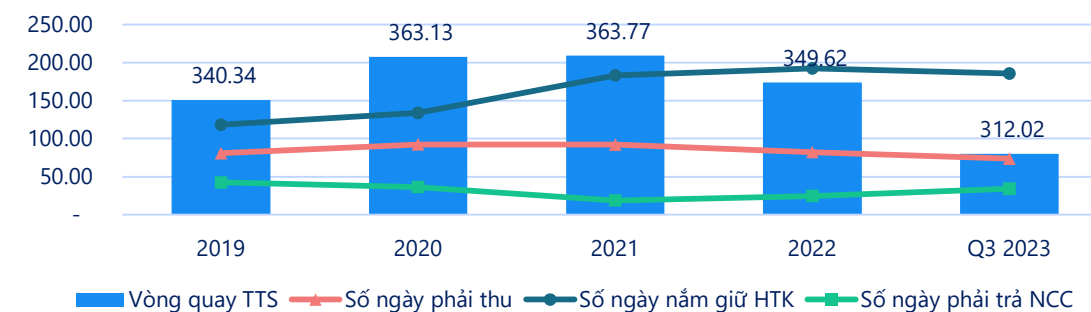
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



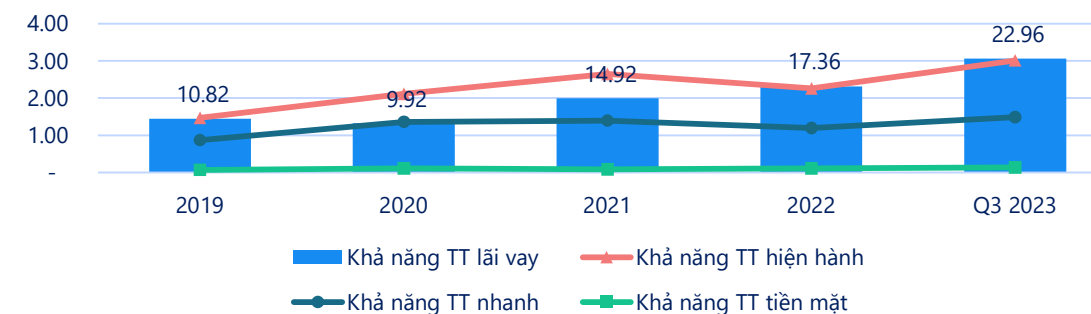
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

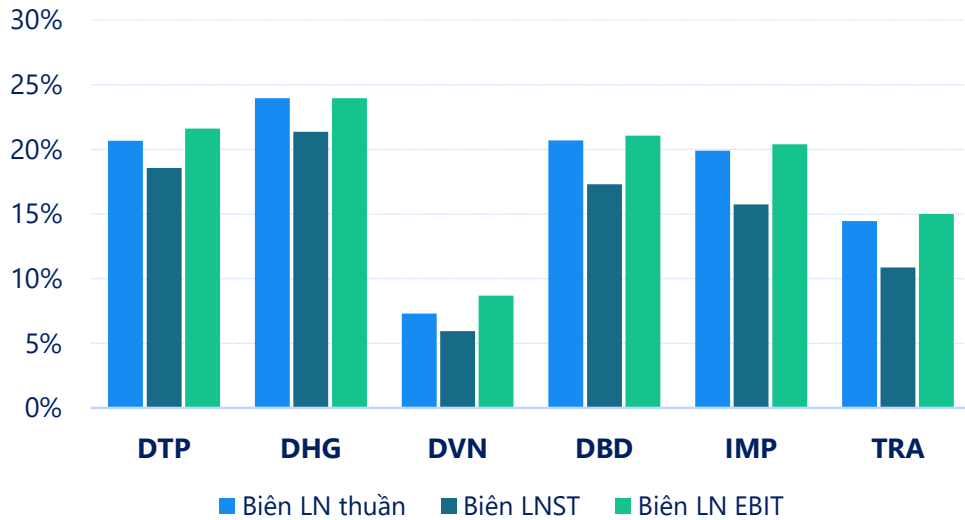
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DTP	788.5	52.2%	161.7	102.6%	20.5%	15.4%
DHG	3,480.7	4.0%	790.4	5.1%	22.7%	22.5%
DVN	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
DBD	1,207	10.8%	210	27.6%	17.4%	15.1%
IMP	1,386	27.5%	227	46.6%	16.4%	14.3%
TRA	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%

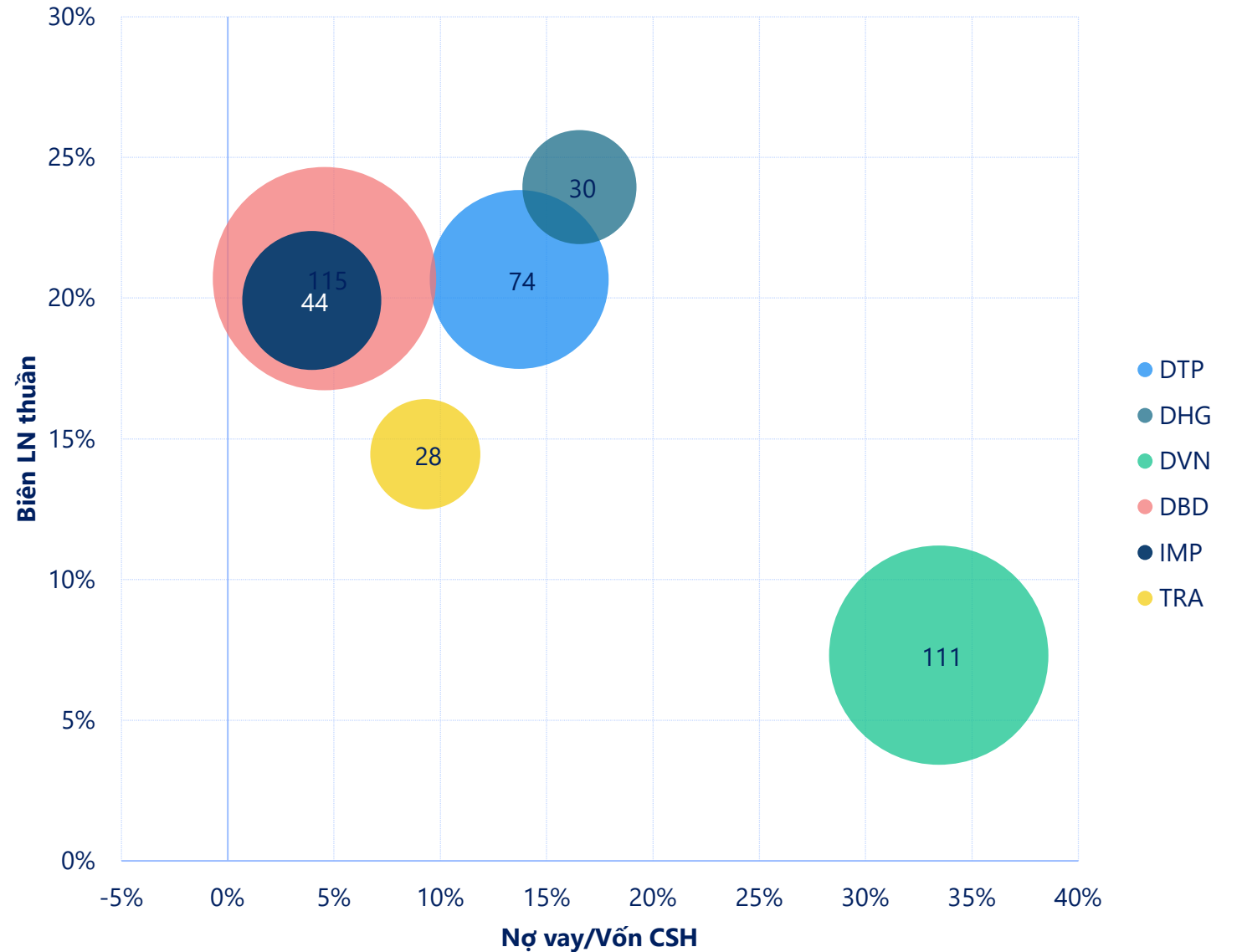
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)